

299/2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ  
NHỰA SÀI GÒN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán văn phòng giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ	14 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 08 năm 2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 17 năm 2018.

Vốn điều lệ: 174.887.110.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười nghìn đồng) tương đương 17.488.711 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 27 tháng 07 năm 2018 đơn vị đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 với nội dung thay đổi là hủy bỏ một số ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh bất động sản;
- Ngành nghề kinh doanh thủy, hải sản.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Quốc Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Đức Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Ngọc Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đỗ Thị Nghiêu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thảo	Thành viên
Ông Lê Duyên Anh	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

---

động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP.HCM, ngày 30 tháng 08 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Đương Thị Thu Hương**



Số 299 BCKT-TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông;  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc ;  
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn:

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán văn phòng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính văn phòng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động văn phòng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ văn phòng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

***Vấn đề khác***

*Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.*

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phụ Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>852.768.087.415</b>	<b>848.227.921.454</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.011.910.869</b>	<b>720.773.931</b>
1. Tiền	111		1.011.910.869	720.773.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02</b>	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>324.172.235.826</b>	<b>355.381.521.859</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	165.433.427.252	233.523.905.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	4.423.774.418	4.143.927.587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		78.378.000	73.378.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.05</b>	36.952.666.345	36.952.666.345
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.06a</b>	119.761.197.303	83.164.852.189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.07</b>	(2.477.207.492)	(2.477.207.492)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>466.514.890.207</b>	<b>445.876.469.198</b>
1. Hàng tồn kho	141		466.514.890.207	445.876.469.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.069.050.513</b>	<b>43.249.156.466</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.13a</b>	58.069.050.513	43.249.156.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>313.425.139.061</b>	<b>305.088.016.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.135.625.106</b>	<b>2.135.625.106</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.06b</b>	2.135.625.106	2.135.625.106
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>229.012.622.409</b>	<b>243.019.132.736</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	123.901.448.420	137.291.748.973
- Nguyên giá	222		321.598.261.251	321.483.261.251
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(197.696.812.831)	(184.191.512.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5.537.471.606	6.120.363.356
- Nguyên giá	225		6.897.552.356	6.897.552.356
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.360.080.750)	(777.189.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	99.573.702.383	99.607.020.407
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	100.760.286.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.186.584.042)	(1.153.266.018)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.900.000.000</b>	<b>8.015.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	7.900.000.000	8.015.000.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>74.376.891.546</b>	<b>51.918.258.838</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	74.376.891.546	51.918.258.838
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.166.193.226.476</b>	<b>1.153.315.938.134</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>888.154.551.794</b>	<b>881.121.807.852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>832.215.779.940</b>	<b>842.033.166.708</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	119.319.085.448	142.326.520.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	688.309.305	300.008.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.727.590.035	4.862.008.531
4. Phải trả người lao động	314		5.257.352.157	5.810.526.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	184.122.000	169.461.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27.585.935.646	12.658.769.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	668.717.845.960	673.382.011.734
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.735.539.389	2.523.860.854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.938.771.854</b>	<b>39.088.641.144</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14b	2.210.661.700	17.956.061.700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	53.728.110.154	21.132.579.444
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>278.038.674.682</b>	<b>272.194.130.282</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>278.038.674.682</b>	<b>272.194.130.282</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		174.887.110.000	174.887.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		174.887.110.000	174.887.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61.933.365.000	61.933.365.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.539.620.982	3.539.620.982
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102	2.723.079.102
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.129.701.868	41.285.157.468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.776.178.933	19.711.110.723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.353.522.935	21.574.046.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.166.193.226.476</b>	<b>1.153.315.938.134</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Đình Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Dương Thị Thu Hương



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	568.108.533.300	499.981.899.253
2. Các khoản giảm trừ	02		1.041.763.908	1.656.271.063
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		567.066.769.392	498.325.628.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	510.740.935.021	443.149.229.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.325.834.371	55.176.399.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	500.417.016	626.581.479
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.667.187.262	27.487.166.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.540.891.768	27.274.318.231
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.129.971.316	11.139.101.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	11.155.016.993	10.437.031.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.874.075.816	6.739.680.523
11. Thu nhập khác	31	VI.6	263.566.435	445.944.912
12. Chi phí khác	32	VI.7	97.757.190	75.835.804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.809.245	370.109.108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.039.885.061	7.109.789.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.686.362.126	1.487.152.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.353.522.935	5.622.636.786

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018



Phó Tổng Giám đốc  
Dương Thị Thu Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	716.261.062.290	564.569.051.063
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(674.844.415.661)	(628.640.806.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.562.906.000)	(25.496.564.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(30.836.345.218)	(27.104.857.231)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(515.188.670)	(3.035.328.540)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	119.883.988.415	107.108.244.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(123.606.473.106)	(20.325.467.659)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.220.277.950)</b>	<b>(32.925.728.505)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.818.160.400)	(56.767.935.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	398.210.352	619.690.397
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.419.950.048)</b>	<b>(56.148.245.585)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	756.932.340.955	499.065.114.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(727.673.197.367)	(403.752.512.532)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.327.778.652)	(5.182.470.863)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>27.931.364.936</b>	<b>90.130.131.488</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>291.136.938</b>	<b>1.056.157.398</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>720.773.931</b>	<b>1.702.196.184</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.011.910.869</b>	<b>2.758.353.582</b>

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Đương Thị Thu Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính văn phòng)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 08 năm 2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 17 năm 2018.

Vốn điều lệ: 174.887.110.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười nghìn đồng) tương đương 17.488.711 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

#### Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại  
Long An  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

#### Địa chỉ

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN  
Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh chính doanh của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập*

**Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 50 năm

#### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phê duyệt.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

### 19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

#### 20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

## **22. Các vấn đề khác**

Các thuyết minh bổ sung, chỉnh sửa tại Báo cáo Tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội

Chi tiêu	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phát hành	Số liệu được điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.952.666.345	3.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36.952.666.345

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	7.627.861	198.647
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.004.283.008	720.575.284
+ Tiền gửi VND	987.011.475	683.132.262
- Ngân hàng Aribank VN - CN Phú Nhuận	292.195.676	42.212.583
- Ngân hàng INDOVINA	4.186.269	271.880.182
- Ngân hàng Quốc Dân CN Sài Gòn	655.672.950	1.500.000
- Ngân hàng khác	34.956.580	367.539.497
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.271.533	37.443.022
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.920.489	24.125.936
- Ngân hàng khác	13.351.044	13.317.086
<b>Cộng</b>	<b>1.011.910.869</b>	<b>720.773.931</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>39.952.666.345</b>	<b>39.952.666.345</b>
- Tiền gửi tiết kiệm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cho vay cá nhân			36.952.666.345	36.952.666.345
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>39.952.666.345</b>	<b>39.952.666.345</b>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>165.433.427.252</b>		<b>233.523.905.230</b>	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Ngọc Dũng	19.574.522.955		-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và phát triển Nhật Thành	20.498.829.974		-	-
- Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	16.810.747.873		5.818.930.187	-
- Các đối tượng công nợ khác	108.549.326.450	2.477.207.492	227.704.975.043	2.477.207.492
<b>b. Dài hạn</b>	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>165.433.427.252</b>	<b>2.477.207.492</b>	<b>233.523.905.230</b>	<b>2.477.207.492</b>



4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.423.774.418</b>	-	<b>4.143.927.587</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	4.369.782.815		3.794.049.684	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Tân Đô	1.930.831.392		1.430.831.392	
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	1.630.492.559		1.630.492.559	
- Các đối tượng khác	808.458.864		732.725.733	
Nhà cung cấp nước ngoài	53.991.603		349.877.903	
- PT.PANVERTA CAKRAKENCANA			295.974.998	
- Các đối tượng khác	53.991.603		53.902.905	
<b>Cộng</b>	<b>4.423.774.418</b>	-	<b>4.143.927.587</b>	-

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Quang Đức	4.300.000.000		4.300.000.000	
Ông Đinh Vương Hoàng	4.500.000.000		4.500.000.000	
Ông Nguyễn Lê Ngọc Tú	4.200.000.000		4.200.000.000	
Các đối tượng khác	23.952.666.345		23.952.666.345	
<b>Cộng</b>	<b>36.952.666.345</b>		<b>36.952.666.345</b>	

Đây là khoản cho vay các cá nhân thông qua Hợp đồng cho vay tiền ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân vay tiền. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng cho vay tiền cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>119.761.197.303</b>	-	<b>83.164.852.189</b>	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.754.990		7.754.990	
- Tạm ứng	75.205.136.013		47.741.119.003	
- Phải thu khác	44.548.306.300		35.415.978.196	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.135.625.106</b>	-	<b>2.135.625.106</b>	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.135.625.106		2.135.625.106	
<b>Cộng</b>	<b>121.896.822.409</b>	-	<b>85.300.477.295</b>	-

\* Tạm ứng các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ông Dương Quốc Thái	Tổng giám đốc	972.500.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>972.500.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.375.117.820	-	3.375.117.820	-
<b>Chi tiết</b>				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	400.000.000		400.000.000	
- Công ty TNHH Cảnh Đồng Vàng	61.964.750		61.964.750	
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342.964.750		342.964.750	
- Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87.333.729		87.333.729	
- Công ty TNHH Khiêm Tín	508.566.740		508.566.740	
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800		35.184.800	
- Công ty Cổ Phần SING SING	721.443.800		721.443.800	
- Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398		178.734.398	
- Công ty Cổ phần Tân Tân	190.987.335		190.987.335	
- Công ty TNHH Thực phẩm Wei Wei VN	847.937.518		847.937.518	
<b>Cộng</b>	<b>3.375.117.820</b>	<b>-</b>	<b>3.375.117.820</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	213.398.400.613		159.589.151.279	
- Công cụ dụng cụ	37.826.930.300		77.171.786.111	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.669.509.619		68.415.083.147	
- Thành phẩm	146.562.258.421		133.539.092.973	
- Hàng hóa	57.791.254		7.161.355.688	
<b>Cộng</b>	<b>466.514.890.207</b>	<b>-</b>	<b>445.876.469.198</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

\* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 VND

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	78.573.236.406	224.595.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.483.261.251
Số tăng trong kỳ		115.000.000			115.000.000
- Mua trong kỳ		115.000.000			115.000.000
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	78.573.236.406	224.710.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.598.261.251
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	40.561.291.330	130.695.152.698	10.226.776.148	2.708.292.102	184.191.512.278
Số tăng trong kỳ	3.578.262.492	9.155.439.069	640.731.924	130.867.068	13.505.300.553
- Khấu hao trong kỳ	3.578.262.492	9.155.439.069	640.731.924	130.867.068	13.505.300.553
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	44.139.553.822	139.850.591.767	10.867.508.072	2.839.159.170	197.696.812.831
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	38.011.945.076	93.900.461.206	3.434.925.797	1.944.416.894	137.291.748.973
Tại ngày cuối kỳ	34.433.682.584	84.860.022.137	2.794.193.873	1.813.549.826	123.901.448.420

- Tại thời điểm 30/6/2018, Nguyên giá TSCĐ thể chấp là: 242.127.488.082 đồng, Giá trị còn lại là :75.937.192.235 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018 là: 46.511.672.264 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	100.711.536.425	48.750.000	100.760.286.425
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100.711.536.425	48.750.000	100.760.286.425
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.104.516.018	48.750.000	1.153.266.018
Số tăng trong kỳ	33.318.024	-	33.318.024
- Khấu hao trong kỳ	33.318.024	-	33.318.024
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.137.834.042	48.750.000	1.186.584.042
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	99.607.020.407	-	99.607.020.407
Tại ngày cuối kỳ	99.573.702.383	-	99.573.702.383

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2018 là: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 82.081.200 đồng

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	6.897.552.356	6.897.552.356
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	6.897.552.356	6.897.552.356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	777.189.000	777.189.000
Số tăng trong kỳ	582.891.750	582.891.750
- Khấu hao trong kỳ	582.891.750	582.891.750
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	1.360.080.750	1.360.080.750
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	6.120.363.356	6.120.363.356
Tại ngày cuối kỳ	5.537.471.606	5.537.471.606

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  
- Đầu tư dự án chi nhánh Long An  
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	7.900.000.000	8.015.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.900.000.000</b>	<b>8.015.000.000</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a. Ngắn hạn  
Công cụ dụng cụ phân bổ  
Chi phí bảo hiểm  
Chi phí trả trước ngắn hạn khác  
b. Dài hạn  
Công cụ dụng cụ phân bổ  
Chi phí sửa chữa tài sản cố định  
Chi phí bảo hiểm  
Chi phí trả trước dài hạn khác  
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	58.069.050.513	43.249.156.466
	4.244.668.528	2.523.320.634
	931.222.081	762.898.125
	52.893.159.904	39.962.937.707
	74.376.891.546	51.918.258.838
	7.169.495.685	1.866.060.558
	5.782.366.617	1.198.594.740
	6.353.865.803	10.417.589.356
	55.071.163.441	38.436.014.184
<b>Cộng</b>	<b>132.445.942.059</b>	<b>95.167.415.304</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>119.319.085.448</b>	<b>119.319.085.448</b>	<b>142.326.520.707</b>	<b>142.326.520.707</b>
- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	20.102.980.927	20.102.980.927	16.686.889.699	16.686.889.699
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật Thành	15.784.162.158	15.784.162.158	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	19.979.894.396	19.979.894.396	-	-
- Các đối tượng công nợ khác	63.452.047.967	63.452.047.967	125.639.631.008	125.639.631.008
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>2.210.661.700</b>	<b>2.210.661.700</b>	<b>17.956.061.700</b>	<b>17.956.061.700</b>
LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700	-	-
- Các đối tượng công nợ khác	373.140.000	373.140.000	17.956.061.700	17.956.061.700
<b>Cộng</b>	<b>121.529.747.148</b>	<b>121.529.747.148</b>	<b>160.282.582.407</b>	<b>160.282.582.407</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>688.309.305</b>	<b>688.309.305</b>	<b>300.008.662</b>	<b>300.008.662</b>
- Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120.944.673	120.944.673	120.944.673	120.944.673
- Công ty Cổ phần Bá Đa Lộc	237.980.686	237.980.686	-	-
- Công ty TNHH MTV Dây Buộc Thảo Phương	150.000.000	150.000.000	-	-
- C.P POLY -INDUSTRY CO.,LTD	117.541.156	117.541.156	-	-
- Các đối tượng khác	61.842.790	61.842.790	179.063.989	179.063.989
<b>Cộng</b>	<b>688.309.305</b>	<b>688.309.305</b>	<b>300.008.662</b>	<b>300.008.662</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế GTGT khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	317.167.707	56.864.491.317	54.594.965.923		2.586.693.101
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế xuất, nhập khẩu		118.519.774	118.519.774		
Thuế TNDN	4.320.975.471	1.686.362.126	515.188.670		5.492.148.927
Thuế thu nhập cá nhân	223.865.353	885.246.398	460.363.744		648.748.007
Thuế tài nguyên					
Thuế nhà đất, tiền thuê					
Thuế bảo vệ môi trường và		4.000.000	4.000.000		
Thuế khác	-	21.103.068	21.103.068		-
<b>Cộng</b>	<b>4.862.008.531</b>	<b>59.579.722.683</b>	<b>55.714.141.179</b>	<b>-</b>	<b>8.727.590.035</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả
- Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả	184.122.000	169.461.000
<b>Cộng</b>	<b>184.122.000</b>	<b>169.461.000</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác
- + Dương Quốc Thái
- + Nguyễn Ngọc Dung
- + Trần Qui Đức
- + Hoàng Ngọc Đạt
- + Các đối tượng khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	986.703.150	876.066.691
- Bảo hiểm xã hội	2.939.329.454	1.550.949.108
- Bảo hiểm y tế	242.871.738	67.441.275
- Bảo hiểm thất nghiệp	107.948.906	29.715.600
- Phải trả, phải nộp khác	23.309.082.398	10.134.596.546
+ Dương Quốc Thái	9.729.962.000	-
+ Nguyễn Ngọc Dung	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Trần Qui Đức	4.465.190.848	4.018.916.996
+ Hoàng Ngọc Đạt	2.998.250.000	
+ Các đối tượng khác	115.679.550	115.679.550
<b>Cộng</b>	<b>27.585.935.646</b>	<b>12.658.769.220</b>

**\* Phải trả phải nộp khác các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Dương Quốc Thái	Tổng giám đốc	9.729.962.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.729.962.000</b>	<b>-</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>668.717.845.960</b>	<b>668.717.845.960</b>	<b>741.288.725.093</b>	<b>745.952.890.867</b>	<b>673.382.011.734</b>	<b>673.382.011.734</b>	<b>673.382.011.734</b>	<b>673.382.011.734</b>	
- Vay Ngân hàng	668.717.845.960	668.717.845.960	625.269.625.093	629.933.790.867	673.382.011.734	673.382.011.734	673.382.011.734	673.382.011.734	
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (1)	399.742.705.476	399.742.705.476	278.860.569.058	279.084.488.428	399.966.624.846	399.966.624.846	399.966.624.846	399.966.624.846	
+ NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận (2)	49.944.203.236	49.944.203.236	48.594.474.958	48.540.678.691	49.890.406.969	49.890.406.969	49.890.406.969	49.890.406.969	
+ NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD (3)	38.688.553.376	38.688.553.376	41.225.553.376	45.549.496.592	43.012.496.592	43.012.496.592	43.012.496.592	43.012.496.592	
+ NH PVcombank CN SG (4)	49.919.480.850	49.919.480.850	58.032.000.000	58.050.099.071	49.937.579.921	49.937.579.921	49.937.579.921	49.937.579.921	
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (5)	29.932.625.942	29.932.625.942	24.524.692.954	24.535.661.288	29.943.594.276	29.943.594.276	29.943.594.276	29.943.594.276	
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	805.687.080	805.687.080	507.744.747	447.277.736	745.220.069	745.220.069	745.220.069	745.220.069	
+ NH MSB - Chi nhánh TPHCM	-	-	24.000.000.000	123.886.089.061	99.886.089.061	99.886.089.061	99.886.089.061	99.886.089.061	
+ NH NCB - Chi nhánh Sài Gòn (6)	99.684.590.000	99.684.590.000	149.524.590.000	49.840.000.000	-	-	-	-	
- Vay cá nhân			116.019.100.000	116.019.100.000					
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>53.728.110.154</b>	<b>53.728.110.154</b>	<b>36.123.615.862</b>	<b>3.528.085.152</b>	<b>21.132.579.444</b>	<b>21.132.579.444</b>	<b>21.132.579.444</b>	<b>21.132.579.444</b>	
- Vay dài hạn ngân hàng	39.016.145.750	39.016.145.750	30.123.615.862	2.200.306.500	11.092.836.388	11.092.836.388	11.092.836.388	11.092.836.388	
+ NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)	9.016.145.750	9.016.145.750	123.615.862	2.200.306.500	11.092.836.388	11.092.836.388	11.092.836.388	11.092.836.388	
+ NH NCB - Chi nhánh Sài Gòn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-	
- Nợ dài hạn (Thuế tài chính VILC)	2.212.964.404	2.212.964.404	-	1.327.778.652	3.540.743.056	3.540.743.056	3.540.743.056	3.540.743.056	
- Vay dài hạn cá nhân (7)	12.499.000.000	12.499.000.000	6.000.000.000	-	6.499.000.000	6.499.000.000	6.499.000.000	6.499.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>722.445.956.114</b>	<b>722.445.956.114</b>	<b>777.412.340.955</b>	<b>749.480.976.019</b>	<b>694.514.591.178</b>	<b>694.514.591.178</b>	<b>694.514.591.178</b>	<b>694.514.591.178</b>	

Chi tiết các khoản vay

- (1). Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV - CN NKKN): Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng; Mục đích vay tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Thời gian hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị, nguyên liệu, quyền sử dụng đất của Công ty và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba (cá nhân).
- (2). Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận: hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời gian hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (3). Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD: Hạn mức cho vay 42.000.000.000 đồng sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.
- (4). Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- (5). Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn: Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời gian hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- (6). Khoản vay ngân hàng NCB - Chi nhánh Sài Gòn: hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động LC để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời gian hạn mức 12 tháng, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với dư nợ vay và giá trị Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Đô.
- (7). Đây là khoản vay vốn cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Bao Bi Nhựa Sài Gòn và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 38)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đỗ Thị Nghiêu	5.799.200.000	3,32%	5.799.200.000	3,32%
Dương Quốc Thái	10.736.380.000	6,14%	10.736.380.000	6,14%
Dương Thái Bình	1.243.650.000	0,71%	3.370.650.000	1,93%
Dương Thị Thu Hương	1.103.940.000	0,63%	12.955.940.000	7,41%
Dương Văn Xuyên	1.175.770.000	0,67%	1.175.770.000	0,67%
Lưu Quốc Dũng	1.530.360.000	0,88%	1.530.360.000	0,88%
Nguyễn Hồng Tuấn	-		1.427.410.000	0,82%
Lưu Thị Minh Hằng	10.848.270.000	6,20%	10.848.270.000	6,20%
Nguyễn Quang Đức	10.255.000.000	5,86%	6.598.100.000	3,77%
Cổ đông khác	132.194.540.000	75,59%	120.445.030.000	68,87%
<b>Cộng</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>100%</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	174.887.110.000	135.766.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		39.120.470.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	174.887.110.000	174.887.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.488.711	17.488.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.488.711	17.488.711
+ Cổ phiếu phổ thông	17.488.711	17.488.711
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	536.200	536.200
- Cổ phiếu phổ thông	536.200	536.200
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.952.511	16.952.511
- Cổ phiếu phổ thông	16.952.511	16.952.511
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e. Các quỹ Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.539.620.982	3.539.620.982
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.723.079.102	2.723.079.102
<b>Cộng</b>	<b>6.262.700.084</b>	<b>6.262.700.084</b>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	762.51	1.665.30
- Đồng EURO		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>1. DOANH THU</b>		
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>568.108.533.300</b>	<b>499.981.899.253</b>
- Doanh thu thành phẩm	131.563.049.825	215.778.629.090
- Doanh thu vật tư hàng hóa	435.216.726.467	284.203.270.163
- Doanh thu khác	1.328.757.008	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.041.763.908</b>	<b>1.656.271.063</b>
- Giảm giá hàng bán	274.479.326	437.871.044
- Hàng bán bị trả lại	767.284.582	1.218.400.019
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>567.066.769.392</b>	<b>498.325.628.190</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>
- Giá vốn bán thành phẩm	129.058.736.455	253.768.872.917
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	381.682.198.566	189.380.356.253
- Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>510.740.935.021</b>	<b>443.149.229.170</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	498.950.850	619.690.397
Chênh lệch tỷ giá	1.466.166	6.891.082
<b>Cộng</b>	<b>500.417.016</b>	<b>626.581.479</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>
Chi phí lãi vay	31.540.891.768	27.274.318.231
Chênh lệch tỷ giá	126.295.494	212.848.681
<b>Cộng</b>	<b>31.667.187.262</b>	<b>27.487.166.912</b>

**5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

**6 tháng đầu năm 2018**

**6 tháng đầu năm 2017**

**Chi phí theo yếu tố**

	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	476.402.175.085	388.663.971.552
- Chi phí nhân công	26.893.977.507	19.267.024.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.121.510.327	12.238.747.125
- Thuế, phí, lệ phí	276.141.319	247.521.392
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.828.494.871	22.632.055.657
- Chi phí khác bằng tiền	2.993.069.696	347.429.993
<b>Cộng</b>	<b>538.515.368.805</b>	<b>443.396.750.562</b>

**Trong đó bao gồm**

**a. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	2.801.160.682	804.824.279
- Chi phí nhân công	2.265.754.690	2.389.516.770
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.494.910	24.494.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.150.350	4.108.458.781
- Chi phí khác bằng tiền	904.410.684	3.811.806.932
<b>Cộng</b>	<b>6.129.971.316</b>	<b>11.139.101.672</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.143.291.409	628.493.820
- Chi phí nhân công	5.715.469.202	5.605.674.480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.522.250	408.380.790
- Thuế, phí, lệ phí	276.141.319	247.521.392
- Dự phòng/ (hoàn nhập DP) phải thu khó đòi	-	458.183.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.200.066	1.608.598.274
- Chi phí khác bằng tiền	1.836.392.747	1.480.178.763
<b>Cộng</b>	<b>11.155.016.993</b>	<b>10.437.031.392</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

**6 tháng đầu năm 2018**

**6 tháng đầu năm 2017**

	VND	VND
- Thu tiền phạt khách hàng	-	76.436.696
- Thu quà biếu, quà tặng	49.586.270	31.579.617
- Các khoản khác	213.980.165	337.928.599
<b>Cộng</b>	<b>263.566.435</b>	<b>445.944.912</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

**6 tháng đầu năm 2018**

**6 tháng đầu năm 2017**

	VND	VND
- Tiền phạt	97.755.819	31.486.894
- Các khoản khác	1.371	44.348.910
<b>Cộng</b>	<b>97.757.190</b>	<b>75.835.804</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.686.362.126	1.487.152.845
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.686.362.126</b>	<b>1.487.152.845</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>8.039.885.061</b>	<b>7.109.789.631</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>391.925.563</b>	<b>325.974.592</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	391.925.563	325.974.592
- Chi phí không hợp lệ	391.925.563	325.974.592
- Chi phạt thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>8.431.810.624</b>	<b>7.435.764.223</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.686.362.126</b>	<b>1.487.152.845</b>
<b>Chi phí thuế TNDN bị truy thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.686.362.126</b>	<b>1.487.152.845</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.011.910.869	-	720.773.931	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.330.249.661	(2.477.207.492)	318.824.382.525	(2.477.207.492)
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-	36.952.666.345	-
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>328.294.826.875</b>	<b>(2.477.207.492)</b>	<b>359.497.822.801</b>	<b>(2.477.207.492)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	722.445.956.114	694.514.591.178
Phải trả người bán, phải trả khác	149.115.682.794	172.941.351.627
Chi phí phải trả	184.122.000	169.461.000
<b>Cộng</b>	<b>871.745.760.908</b>	<b>867.625.403.805</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b> <b>VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 5 năm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.011.910.869			1.011.910.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.194.624.555	2.135.625.106		287.330.249.661
<b>Cộng</b>	<b>326.159.201.769</b>	<b>2.135.625.106</b>	<b>-</b>	<b>328.294.826.875</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	720.773.931			720.773.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.688.757.419	2.135.625.106		318.824.382.525
<b>Cộng</b>	<b>357.362.197.695</b>	<b>2.135.625.106</b>	<b>-</b>	<b>359.497.822.801</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b> <b>VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 5 năm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	668.717.845.960			668.717.845.960
Phải trả người bán, phải trả khác	146.905.021.094	-		146.905.021.094
Chi phí phải trả	184.122.000			184.122.000
<b>Cộng</b>	<b>815.806.989.054</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>815.806.989.054</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	673.382.011.734			673.382.011.734
Phải trả người bán, phải trả khác	154.985.289.927	-		154.985.289.927
Chi phí phải trả	169.461.000			169.461.000
<b>Cộng</b>	<b>828.536.762.661</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>828.536.762.661</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 27 tháng 07 năm 2018 đơn vị đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 với nội dung thay đổi là hủy bỏ một số ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh bất động sản;
- - Ngành nghề kinh doanh thủy, hải sản.

### 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	567.066.769.392	567.066.769.392
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>567.066.769.392</b>	<b>567.066.769.392</b>
Chi phí bộ phận	510.740.935.021	510.740.935.021
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>56.325.834.371</b>	<b>56.325.834.371</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>17.284.988.309</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		39.040.846.062
Doanh thu hoạt động tài chính		500.417.016
Chi phí tài chính		31.667.187.262
Thu nhập khác		263.566.435
Chi phí khác		97.757.190
Thuế TNDN hiện hành		1.686.362.126
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>6.353.522.935</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.095.454
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		11.649.017

### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	
		<b>VND</b>	
	<b>Mối quan hệ</b>		
- Tạm ứng cho ông Dương Quốc Thái	Tổng giám đốc		1.000.000.000
- Thu tiền tạm ứng ông Dương Quốc Thái			2.027.500.000
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dư nợ tạm ứng các bên liên quan</b>			
<i>Ông Dương Quốc Thái</i>	<i>Tổng Giám đốc</i>	972.500.000	2.000.000.000
<b>Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>		<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		2.360.696.000	2.025.900.000

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,88%	22,71%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,12%	77,29%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,16%	76,79%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	23,84%	23,21%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,31	1,31
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,10
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,42%	1,42%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,12%	1,13%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,69%	0,62%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,54%	0,49%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2,29%	2,07%



## 5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Thu Hương

**Phụ lục 1**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>135.766.640.000</b>	<b>81.493.600.000</b>	<b>4.200.484.328</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>45.414.220.623</b>	<b>254.700.742.681</b>
- Tăng vốn năm trước	39.120.470.000					39.120.470.000
- Lãi trong năm trước					21.572.268.497	21.572.268.497
- Trích lập các quỹ			2.062.215.756			2.062.215.756
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm vốn trong năm		19.560.235.000			25.703.109.900	45.263.344.900
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>61.933.365.000</b>	<b>6.262.700.084</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>41.283.379.220</b>	<b>362.719.041.834</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>61.933.365.000</b>	<b>6.262.700.084</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>41.285.157.468</b>	<b>272.194.130.282</b>
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					6.353.522.935	6.353.522.935
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					(508.978.535)	(508.978.535)
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>61.933.365.000</b>	<b>6.262.700.084</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>47.129.701.868</b>	<b>278.038.674.682</b>